

CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẬP AG

KHOẢNG VĂN PHÒNG

3 000 8

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

3 000 8

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2017



ACC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý 2 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

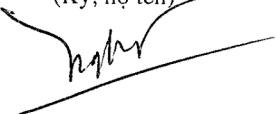
Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		404.634.704.186	370.583.021.773
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.698.423.864	23.607.896.783
1. Tiền	111		6.698.423.864	23.607.896.783
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		190.563.559.870	140.473.091.607
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		136.638.471.488	100.139.103.554
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		49.505.534.925	37.762.517.325
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		129.271.017	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		9.243.954.333	7.465.526.526
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-5.567.706.048	-5.508.089.953
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		614.034.155	614.034.155
IV. Hàng tồn kho	140		198.209.627.332	204.252.671.326
1. Hàng tồn kho	141		198.917.741.267	204.960.785.261
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-708.113.935	-708.113.935
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.163.093.120	2.249.362.057
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.129.521.584	2.249.362.057
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.033.571.536	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		320.814.817.047	307.684.797.164
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.996.619.541	4.329.019.300
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		171.236.000	171.236.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		123.048.750	123.048.750
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		4.702.334.791	4.034.734.550
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		243.136.701.509	235.507.384.425

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		184.392.809.333	182.504.991.249
- Nguyên giá	222		446.952.384.858	431.387.754.899
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-262.559.575.525	-248.882.763.650
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		58.743.892.176	53.002.393.176
- Nguyên giá	228		59.410.522.176	53.669.023.176
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-666.630.000	-666.630.000
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.697.008.453	10.840.991.694
1. Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.697.008.453	10.840.991.694
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		35.417.386.111	35.417.386.111
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.417.386.111	1.417.386.111
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		34.000.000.000	34.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.567.101.433	21.590.015.634
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		18.567.101.433	21.590.015.634
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		725.449.521.233	678.267.818.937
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		426.005.404.622	437.586.502.497
I. Nợ ngắn hạn	310		364.679.289.919	375.327.707.388
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		107.585.421.266	117.539.098.687
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		46.675.608.353	22.487.184.856
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		15.111.769.263	13.529.106.213
4. Phải trả người lao động	314		29.278.132.169	40.292.733.272
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		27.193.638	27.193.638
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		10.196.802.485	11.579.625.096
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		136.006.270.564	123.608.635.035
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		71.860.000	74.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.726.232.181	46.190.130.591
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

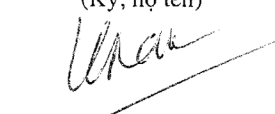
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		61.326.114.703	62.258.795.109
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		28.334.736.103	33.612.591.103
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.400.000.000	1.400.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		6.590.000.000	6.590.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		25.001.378.600	20.656.204.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		299.444.116.611	240.681.316.440
I. Vốn chủ sở hữu	410		299.139.439.056	240.376.638.885
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		171.172.455.528	171.172.455.528
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		171.172.455.528	171.172.455.528
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		1.261.944.000	1.261.944.000
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		67.244.569.523	67.244.569.523
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			4.370.563.950
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.342.658.089	-3.790.706.032
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		-3.790.706.032	-3.790.706.032
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		63.133.364.121	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		117.811.916	117.811.916
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		304.677.555	304.677.555
1. Nguồn kinh phí	431		304.677.555	304.677.555
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		725.449.521.233	678.267.818.937

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

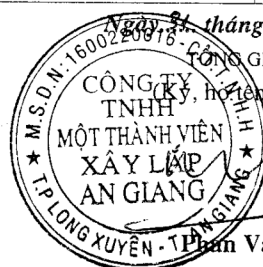


Nguyễn Vĩnh Nghi

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

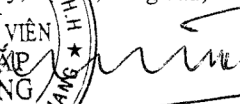


Đặng Tuyết Giang



CHỖ ĐÓNG DẤU VÀ CHỮ KÝ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Văn Nhân

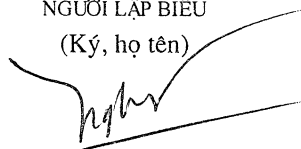
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý 2 năm 2017

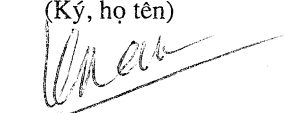
Đơn vị tính: Đồng

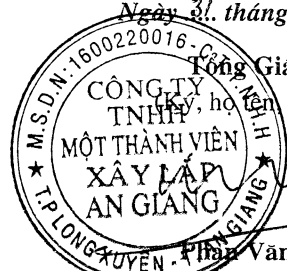
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	395.809.847.825	610.527.660.567	728.269.943.990	610.527.660.567
2. Các khoản giảm trừ	02		227.867.273	109.620.485	330.673.855	109.620.485
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		395.581.980.552	610.418.040.082	727.939.270.135	610.418.040.082
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	324.149.017.263	504.311.107.594	596.687.057.469	504.311.107.594
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		71.432.963.289	106.106.932.488	131.252.212.666	106.106.932.488
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.474.534.918	2.706.874.701	3.261.563.053	2.706.874.701
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.333.242.667	3.041.577.998	4.502.667.710	3.041.577.998
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.333.242.667	2.996.518.391	4.475.188.910	2.996.518.391
8. Chi phí bán hàng	25		14.198.583.881	21.858.614.722	25.713.125.542	21.858.614.722
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.268.943.781	27.916.928.716	27.738.804.007	27.916.928.716
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		42.106.727.878	55.996.685.753	76.559.178.460	55.996.685.753
11. Thu nhập khác	31		134.409.999	742.684.468	513.894.029	742.684.468
12. Chi phí khác	32		60.446.333	171.829.430	237.213.620	171.829.430
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		73.963.666	570.855.038	276.680.409	570.855.038
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		42.180.691.544	56.567.540.791	76.835.858.869	56.567.540.791
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	7.525.119.501	10.038.260.518	13.702.494.748	10.038.260.518
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		34.655.572.043	46.529.280.273	63.133.364.121	46.529.280.273
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Nguyễn Vinh Nghi

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Đặng Tuyết Giang

Ngày 31 tháng 07 năm 2017
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Văn Nhân

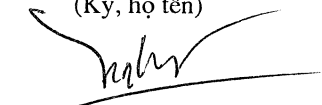
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/04/2017 đến ngày: 30/06/2017

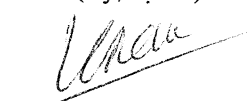
Đơn vị tính : Đồng

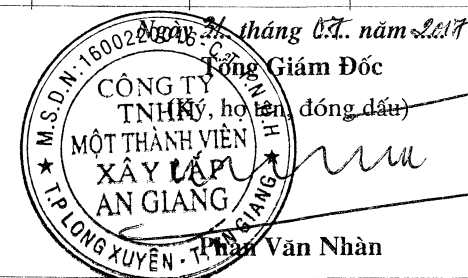
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	XN XD AG	XN TVTKXD AG	NM Gạch Ceramic	XN Bao Bì	NMGN Long Xuyên	NMGN Tunnel AG	NM Xi Măng	XN Cơ Khí GTXD	CH Xăng Dầu ACC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	45.652.835.884	367.014.881	35.326.323.840	15.095.319.135	15.289.048.938	11.644.623.484	90.062.251.300	4.606.549.581	11.967.826.261
2. Các khoản giảm trừ	02							206.100.000		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	45.652.835.884	367.014.881	35.326.323.840	15.095.319.135	15.289.048.938	11.644.623.484	89.856.151.300	4.606.549.581	11.967.826.261
4. Giá vốn hàng bán	11	42.097.774.926	350.029.963	23.318.689.842	13.029.126.971	9.429.839.259	8.400.252.234	76.711.675.189	4.059.085.813	11.104.044.860
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	3.555.060.958	16.984.918	12.007.633.998	2.066.192.164	5.859.209.679	3.244.371.250	13.144.476.111	547.463.768	863.781.401
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21							7.315.182		
7. Chi phí tài chính	22	527.689.887		167.182.447	61.701.050	46.581.589	13.619.850	939.965.826		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	527.689.887		167.182.447	61.701.050	46.581.589	13.619.850	939.965.826		
8. Chi phí bán hàng	24			2.360.024.875	243.002.953	951.999.179	314.565.210	2.578.204.399	91.269.270	330.031.295
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.076.244.899	143.672.624	3.468.207.490	621.795.091	1.186.055.664	777.623.954	2.864.056.335	300.810.581	46.177.510
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	951.126.172	-126.687.706	6.012.219.186	1.139.693.070	3.674.573.247	2.138.562.236	6.769.564.733	155.383.917	487.572.596
11. Thu nhập khác	31			51.000.000					76.932.727	
12. Chi phí khác	32			23.872.604	2.981.116				678.409	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			27.127.396	-2.981.116				76.254.318	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	951.126.172	-126.687.706	6.039.346.582	1.136.711.954	3.674.573.247	2.138.562.236	6.769.564.733	231.638.235	487.572.596
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	209.247.757		1.207.369.316	227.938.614	734.914.649	427.712.447	1.353.912.947	46.327.647	97.514.519
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52									
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	741.878.415	-126.687.706	4.831.477.266	908.773.340	2.939.658.598	1.710.849.789	5.415.651.786	185.310.588	390.058.077
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70									
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Nguyễn Vinh Nghi

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Đặng Tuyết Giang



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

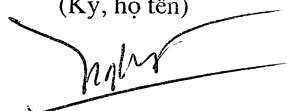
Từ ngày: 01/04/2017 đến ngày: 30/06/2017

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NMGN Long Xuyên 2	XN SXBT&GKN	XN Đá Bà Đội	XN KD VLXD	CH Xăng Dầu ACC2	Bộ Phận Khác	Khối Văn Phòng	Tổng cộng	XN XD AG lũy kế năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	12.487.902.978	35.989.021.795	14.637.967.374	60.013.596.012	8.209.501.235	34.460.065.127	349.789.997.060	395.809.847.825	76.892.847.603
2. Các khoản giảm trừ	02		21.767.273					227.867.273	227.867.273	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	12.487.902.978	35.967.254.522	14.637.967.374	60.013.596.012	8.209.501.235	34.460.065.127	349.562.129.787	395.581.980.552	76.892.847.603
4. Giá vốn hàng bán	11	8.763.982.867	27.575.146.367	9.890.931.702	56.828.914.464	7.638.631.837	24.950.890.969	281.701.212.374	324.149.017.263	70.457.329.616
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	3.723.920.111	8.392.108.155	4.747.035.672	3.184.681.548	570.869.398	9.509.174.158	67.860.917.413	71.432.963.289	6.435.517.987
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21				111.159.500		2.356.060.236	2.474.534.918	2.474.534.918	
7. Chi phí tài chính	22		163.040.399	37.836.148	278.306.027		97.319.444	1.805.552.780	2.333.242.667	920.576.001
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		163.040.399	37.836.148	278.306.027		97.319.444	1.805.552.780	2.333.242.667	920.576.001
8. Chi phí bán hàng	24	1.148.007.243	2.888.368.340	1.267.533.018	1.104.705.379	269.520.743	651.351.977	14.198.583.881	14.198.583.881	337.722.228
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	747.730.425	1.032.270.318	933.150.677	664.314.082		406.834.131	13.049.026.258	15.268.943.781	3.362.715.535
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	1.828.182.443	4.308.429.098	2.508.515.829	1.248.515.560	301.348.655	10.709.728.842	41.282.289.412	42.106.727.878	1.814.504.223
11. Thu nhập khác	31						6.477.272	134.409.999	134.409.999	26.243.941
12. Chi phí khác	32	14.900.000					18.014.204	60.446.333	60.446.333	126.375.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-14.900.000					-11.536.932	73.963.666	73.963.666	-100.131.059
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	1.813.282.443	4.308.429.098	2.508.515.829	1.248.515.560	301.348.655	10.698.191.910	41.356.253.078	42.180.691.544	1.714.373.164
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		861.685.820	501.703.166	249.703.112	60.269.731	1.546.319.776	7.315.871.744	7.525.119.501	387.172.155
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52									
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	1.813.282.443	3.446.743.278	2.006.812.663	998.812.448	241.078.924	9.151.872.134	34.040.381.334	34.655.572.043	1.327.201.009
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70									
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71									

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



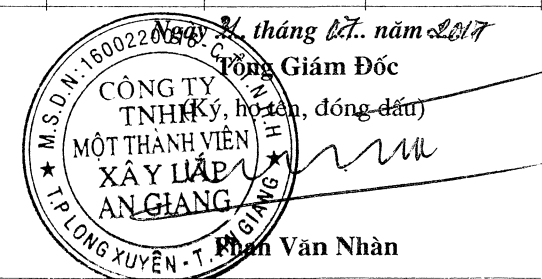
Nguyễn Vinh Nghi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Đặng Tuyết Giang



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/04/2017 đến ngày: 30/06/2017

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	XN TVTKXD AG lũy kế năm nay	NM Gạch Ceramic lũy kế năm nay	XN Bao Bì lũy kế năm nay	NMGN Long Xuyên lũy kế năm nay	NMGN Tunnel AG lũy kế năm nay	NM Xi Măng lũy kế năm nay	XN Cơ Khí GTXD lũy kế năm nay	CH Xăng Dầu ACC lũy kế năm nay	NMGN Long Xuyên 2 lũy kế năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	799.013.065	63.283.993.116	27.371.363.483	28.679.486.578	23.391.110.555	170.915.768.504	11.615.796.415	24.094.824.504	22.379.621.782
2. Các khoản giảm trừ	02						221.625.000	85.463.400		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	799.013.065	63.283.993.116	27.371.363.483	28.679.486.578	23.391.110.555	170.694.143.504	11.530.333.015	24.094.824.504	22.379.621.782
4. Giá vốn hàng bán	11	672.680.743	42.087.371.611	24.130.852.547	18.150.993.372	17.246.005.114	144.630.205.318	10.092.660.179	22.299.289.109	15.590.700.909
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	126.332.322	21.196.621.505	3.240.510.936	10.528.493.206	6.145.105.441	26.063.938.186	1.437.672.836	1.795.535.395	6.788.920.873
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21						9.031.182			
7. Chi phí tài chính	22		334.204.748	133.588.792	159.782.246	51.617.870	1.842.261.243			21.205.509
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		334.204.748	133.588.792	159.782.246	51.617.870	1.814.782.443			21.205.509
8. Chi phí bán hàng	24		3.857.631.439	425.322.243	1.862.209.606	603.698.508	4.625.786.936	170.182.738	656.939.848	2.050.730.080
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	300.033.773	5.793.477.305	1.101.641.181	2.248.230.397	1.486.783.892	5.137.500.935	649.821.929	90.841.331	1.557.750.158
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	-173.701.451	11.211.308.013	1.579.958.720	6.258.270.957	4.003.005.171	14.467.420.254	617.668.169	1.047.754.216	3.159.235.126
11. Thu nhập khác	31		102.000.000					145.938.725		
12. Chi phí khác	32	7.175.296	56.534.142	2.981.116				1.625.862		14.900.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-7.175.296	45.465.858	-2.981.116				144.312.863		-14.900.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	-180.876.747	11.256.773.871	1.576.977.604	6.258.270.957	4.003.005.171	14.467.420.254	761.981.032	1.047.754.216	3.144.335.126
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.251.354.774	315.991.744	1.251.654.191	800.601.034	2.893.484.051	152.396.206	209.550.843	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52									
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	-180.876.747	9.005.419.097	1.260.985.860	5.006.616.766	3.202.404.137	11.573.936.203	609.584.826	838.203.373	3.144.335.126
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70									
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

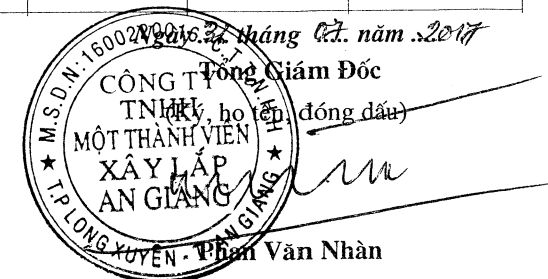
Nguyễn Vinh Nghi

Nguyễn Vinh Nghi

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Đặng Tuyết Giang

Đặng Tuyết Giang



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

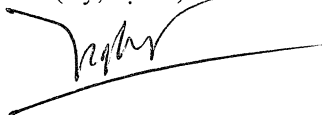
Từ ngày: 01/04/2017 đến ngày: 30/06/2017

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	XN SXBT&GKN lũy kế năm nay	XN Đa Bà Đội lũy kế năm nay	XN KD VLXD lũy kế năm nay	CH Xăng Dầu ACC2 lũy kế năm nay	Bộ Phận Khác lũy kế năm nay	Khối Văn Phòng lũy kế năm nay	Lũy kế		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	60.630.276.484	31.184.792.029	104.451.422.164	14.534.889.734	68.044.737.974	650.578.083.322	728.269.943.990		
2. Các khoản giảm trừ	02	21.767.273		1.818.182			330.673.855	330.673.855		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	60.608.509.211	31.184.792.029	104.449.603.982	14.534.889.734	68.044.737.974	650.247.409.467	727.939.270.135		
4. Giá vốn hàng bán	11	46.371.623.973	20.712.188.815	98.850.143.733	13.522.469.128	51.872.543.302	525.557.047.110	596.687.057.469		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	14.236.885.238	10.472.603.214	5.599.460.249	1.012.420.606	16.172.194.672	124.690.362.357	131.252.212.666		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			566.320.000		2.686.211.871	3.261.563.053	3.261.563.053		
7. Chi phí tài chính	22	296.964.281	51.619.835	520.077.907		170.769.278	3.582.091.709	4.502.667.710		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	296.964.281	51.619.835	520.077.907		170.769.278	3.554.612.909	4.475.188.910		
8. Chi phí bán hàng	24	5.407.247.087	2.471.256.418	2.023.743.285	501.616.433	719.038.693	25.375.403.314	25.713.125.542		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.119.884.258	1.846.761.850	1.266.118.170		777.243.293	24.076.054.699	27.738.804.007		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	6.412.789.612	6.102.965.111	2.355.840.887	510.804.173	17.191.355.279	74.918.375.688	76.559.178.460		
11. Thu nhập khác	31			228.339.000		11.372.363	487.650.088	513.894.029		
12. Chi phí khác	32	1.440.000			8.168.000	18.014.204	103.663.324	237.213.620		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-1.440.000		228.339.000	-8.168.000	-6.641.841	383.986.764	276.680.409		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	6.411.349.612	6.102.965.111	2.584.179.887	502.636.173	17.184.713.438	75.302.362.452	76.835.858.869		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.282.557.923	1.220.593.022	516.835.977	102.160.835	2.318.141.993	13.315.322.593	13.702.494.748		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52									
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	5.128.791.689	4.882.372.089	2.067.343.910	400.475.338	14.866.571.445	61.987.039.859	63.133.364.121		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70									
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71									

NGƯỜI LẬP BIỂU

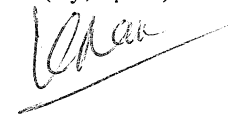
(Ký, họ tên)



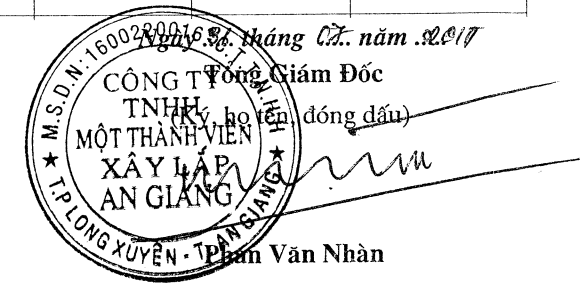
Nguyễn Vinh Nghi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Đặng Tuyết Giang



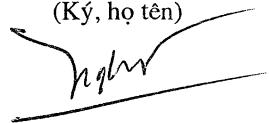
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/04/2017 đến ngày: 30/06/2017

Đơn vị tính : Đồng

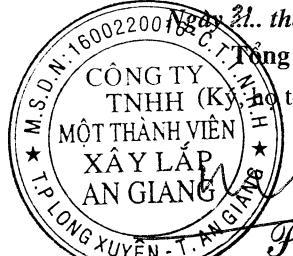
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Nhà ở xã hội	VP công ty	Cát Cối Dầu	Cát Phú An	Cát Tân An	Cát Vĩnh Xương	Đội vận tải 01	Đội vận tải 02	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	11.806.816.841		6.297.811.365	6.515.096.365		5.986.421.363	2.194.384.926	1.659.534.267	34.460.065.127
2. Các khoản giảm trừ	02									
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	11.806.816.841		6.297.811.365	6.515.096.365		5.986.421.363	2.194.384.926	1.659.534.267	34.460.065.127
4. Giá vốn hàng bán	11	10.293.798.209		3.314.291.404	3.884.287.038		3.719.228.036	2.361.799.145	1.377.487.137	24.950.890.969
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	1.513.018.632		2.983.519.961	2.630.809.327		2.267.193.327	-167.414.219	282.047.130	9.509.174.158
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	312.775.281	2.043.284.955							2.356.060.236
7. Chi phí tài chính	22	97.319.444								97.319.444
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	97.319.444								97.319.444
8. Chi phí bán hàng	24			162.713.311	193.541.302		286.067.091	2.350.000	6.680.273	651.351.977
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			30.655.500	168.864.344		113.080.522	47.116.882	47.116.883	406.834.131
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	1.728.474.469	2.043.284.955	2.790.151.150	2.268.403.681		1.868.045.714	-216.881.101	228.249.974	10.709.728.842
11. Thu nhập khác	31		6.477.272							6.477.272
12. Chi phí khác	32		1.124.204					6.400.000	10.490.000	18.014.204
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.353.068					-6.400.000	-10.490.000	-11.536.932
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	1.728.474.469	2.048.638.023	2.790.151.150	2.268.403.681		1.868.045.714	-223.281.101	217.759.974	10.698.191.910
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.546.319.776							1.546.319.776
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52									
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	1.728.474.469	502.318.247	2.790.151.150	2.268.403.681		1.868.045.714	-223.281.101	217.759.974	9.151.872.134
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70									
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Nguyễn Vinh Nghi

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Đặng Tuyết Giang

Ngày 21. tháng 07. năm 2017
Tăng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Phan Văn Nhân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/04/2017 đến ngày: 30/06/2017

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Nhà ở xã hội lũy kế năm nay	VP công ty lũy kế năm nay	Cát Cái Dầu lũy kế năm nay	Cát Phú An lũy kế năm nay	Cát Tân An lũy kế năm nay	Cát Vĩnh Xương lũy kế năm nay	Đội vận tải 01 lũy kế năm nay	Đội vận tải 02 lũy kế năm nay	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	37.279.759.177		7.145.671.364	8.203.058.547		7.501.857.726	4.418.844.290	3.495.546.870	68.044.737.974
2. Các khoản giảm trừ	02									
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	37.279.759.177		7.145.671.364	8.203.058.547		7.501.857.726	4.418.844.290	3.495.546.870	68.044.737.974
4. Giá vốn hàng bán	11	30.455.117.753		4.018.535.172	5.170.267.016		4.776.217.921	4.656.562.558	2.795.842.882	51.872.543.302
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	6.824.641.424		3.127.136.192	3.032.791.531		2.725.639.805	-237.718.268	699.703.988	16.172.194.672
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	487.296.706	2.198.915.165							2.686.211.871
7. Chi phí tài chính	22	167.902.778	2.866.500							170.769.278
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	167.902.778	2.866.500							170.769.278
8. Chi phí bán hàng	24			167.481.207	209.735.588		294.646.714	21.050.000	26.125.184	719.038.693
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			30.655.500	333.403.543		224.619.986	92.737.129	95.827.135	777.243.293
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	7.144.035.352	2.196.048.665	2.928.999.485	2.489.652.400		2.206.373.105	-351.505.397	577.751.669	17.191.355.279
11. Thu nhập khác	31		11.372.363							11.372.363
12. Chi phí khác	32		1.124.204					6.400.000	10.490.000	18.014.204
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10.248.159					-6.400.000	-10.490.000	-6.641.841
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	7.144.035.352	2.206.296.824	2.928.999.485	2.489.652.400		2.206.373.105	-357.905.397	567.261.669	17.184.713.438
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.318.141.993							2.318.141.993
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52									
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	7.144.035.352	-111.845.169	2.928.999.485	2.489.652.400		2.206.373.105	-357.905.397	567.261.669	14.866.571.445
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70									
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Vinh Nghi

Nguyễn Vinh Nghi

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Đặng Tuyết Giang

Đặng Tuyết Giang

Ngày 21 tháng 07 năm 2017
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phan Văn Nhân
Phan Văn Nhân
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY LẬP AN GIANG
TP. LONG XUYẾN - T. AN GIANG
M.S.D.N: 1600220016
V6 software, 31/07/2017 10:22:53 Trang: 1

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

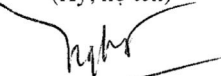
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		636.268.515.793	582.623.750.697
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		164.481.812.005	142.382.184.578
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		109.938.410.549	102.175.982.987
4. Tiền lãi vay đã trả	04		3.582.091.709	2.532.502.608
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		16.345.382.840	6.520.906.803
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.513.019.935	6.552.536.150
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		77.462.558.100	63.864.350.414
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		271.971.280.525	271.700.359.457
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		2.874.353.771	599.724.929
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-2.874.353.771	-599.724.929
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		171.740.804.692	98.494.700.576
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		457.747.204.365	371.062.937.845
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-286.006.399.673	-272.568.237.269
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-16.909.472.919	-1.467.602.741
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.607.896.783	6.439.582.802
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	6.698.423.864	4.971.980.061

NGƯỜI LẬP BIỂU

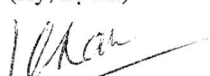
(Ký, họ tên)



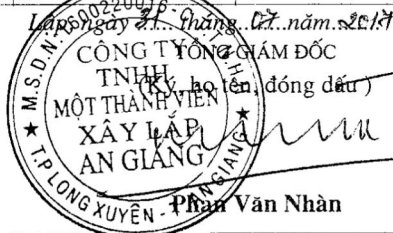
Nguyễn Vinh Nghi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Đặng Tuyết Giang



Địa chỉ : 316/1A Trần Hưng Đạo, TP.Long Xuyên, An Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2.2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: 100% Vốn Nhà Nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ, xây lắp
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng công trình dân dụng; công nghiệp; giao thông; cấp thoát nước; Trang trí nội thất; Sản xuất vật liệu xây dựng; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; Dịch vụ nhà đất; Khai thác cát Chế biến gỗ; Vận tải hàng hóa đường bộ; Vận tải hàng hóa đường sông; Kinh doanh xăng dầu; San lấp mặt bằng; Mua bán thiết bị, máy công nghiệp, khai khoáng, xây dựng; Lắp đặt tượng đài, tranh hoành tráng; Khai thác, chế biến khoáng sản; Sản xuất, kinh doanh bao bì; Tư vấn thiết kế xây dựng; Khoan khảo sát địa chất; Thử tĩnh tải; Lập và phân tích, đánh giá hồ sơ môi trường; Kinh doanh than; Đóng mới, sửa chữa sà lan, tàu kéo; Thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế quy hoạch đô thị; Thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình/ nhà ở, công cộng, công nghiệp; Tư vấn lập dự án đầu tư; Giám sát lắp đặt thiết bị; Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; Xây dựng công trình thủy lợi.
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
 - Vốn kinh doanh thiếu, vay ngắn hạn ngân hàng là chủ yếu.
 - Thực hiện quy chế đấu thầu trong XDCCB nên lợi nhuận thấp.
 - Chi phí nguyên, nhiên liệu đầu vào tăng như : Clinker, than, dầu , hạt nhựa PP ... làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh
 - Lãi suất vay tín dụng ngân hàng tăng cao cũng làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng theo Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá.
- Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh qua 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo TT45/2013 BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính theo phương pháp khấu hao đường thẳng.
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập
- 25- doanh nghiệp hoãn lại.
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.
- V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)
- 1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị
- 2- có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
- 3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
- Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VN đồng

1- Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	2.779.570.850	2.201.205.026
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.918.853.014	21.406.691.757
- Tiền đang chuyển		
Cộng	6.698.423.864	23.607.896.783

2- Các khoản đầu tư tài chính		Cuối năm			Đầu năm		
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	...	...	...	...	...	...	...
- Tổng giá trị trái phiếu;(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)	...	...	...	...	...	...	...
- Các khoản đầu tư khác	...	...	...	...	...	...	...
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	...	...	...	...	...	...	...
+ Về số lượng	...	...	...	...	...	...	...
+ Về giá trị	...	...	...	...	...	...	...
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Cuối năm Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Đầu năm Giá trị ghi sổ		
b1) Ngắn hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
b2) Dài hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Giá gốc	Cuối năm Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Giá trị hợp lý	Dự phòng	
- Đầu tư vào công ty con							
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	1.417.386.111	1.417.386.111		1.417.386.111	1.417.386.111		
- Đầu tư vào đơn vị khác	34.000.000.000	34.000.000.000		34.000.000.000	34.000.000.000		
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:							
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.							
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.							

3- Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	126.457.849.388	100.139.103.554
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	171.236.000	171.236.000
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

4- Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	9.243.954.333	0	7.465.526.526	
- Phải thu về cổ phần hoá	278.001.091		278.001.091	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	5.000.000		5.000.000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	8.960.953.242		7.182.525.435	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	4.702.334.791	0	4.034.734.550	
- Ký cược, ký quỹ	4.402.334.791		3.734.734.550	
- Phải thu khác	300.000.000		300.000.000	
Cộng	13.946.289.124	0	11.500.261.076	

5- Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác		614.034.155		614.034.155

6- Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);	(5.567.706.048)	(5.567.706.048)	...	(5.508.089.953)	(5.508.089.953)	...
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;			...			...
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.			...			...
Cộng	(5.567.706.048)	(5.567.706.048)	...	(5.508.089.953)	(5.508.089.953)	...

7- Hàng tồn kho:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	...	...	...	
- Nguyên liệu, vật liệu;	66.701.237.475	...	72.737.867.707	
- Công cụ, dụng cụ;	11.742.019.045	...	12.674.664.528	
- Chi phí sản xuất kinh	77.905.376.630	...	50.274.528.346	
- Thành phẩm;	30.104.709.297	(692.906.525)	59.776.020.933	(692.906.525)
- Hàng hóa;	12.396.297.320	(15.207.410)	9.414.743.514	(15.207.410)
- Hàng gửi bán;	68.101.500	...	82.960.233	
- Hàng hóa kho bảo thuế.	...	...		
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				

8- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	Cuối năm		Đầu năm	
- MUA SẮM (TK 2411)	8.486.252.145	8.486.252.145	6.927.161.236	6.927.161.236
- NM gạch Tri Tôn		0		
Đầu tư dây chuyền mới	5.588.396.586	5.588.396.586	5.588.396.586	5.588.396.586
- XN Khai thác chế biến Đá Bà Đới ACC		0		
Mua đất núi phục vụ mở rộng sản xuất (diện tích	1.319.764.650	1.319.764.650	1.319.764.650	1.319.764.650
CP bồi hoàn mỏ áp lít	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000
NM gạch An Phú		0		0
Tiền công chứng hồ sơ đất Phạm văn Trường				0
Đội vận tải		0		0
Chi phí mua mới cần cẩu AMERICAN 999	1.559.090.909	1.559.090.909		0
- XD CB (TK 2412)	9.061.286.526	9.061.286.526	3.738.898.639	3.738.898.639
- Nhà máy Gạch ACERA		0		0
Khuôn gạch không nung	150.684.684	150.684.684	150.684.684	150.684.684
- XN Bao Bì		0		0
Xây dựng nhà xưởng XNBB	660.771.254	660.771.254	567.001.254	567.001.254

- XN Khai thác chế biến		0		0
Đá Bà Đội ACC				
CP san lấp thiết kế NM cua	60.026.361	60.026.361	60.026.361	60.026.361
- XN SX Bê tông GKN		0		0
Phiếu vô xi măng rời silo	307.605.995	307.605.995	29.143.424	29.143.424
Khuôn GKN	92.557.500	92.557.500	92.557.500	92.557.500
Si lo trạm Bình Long	156.596.800	156.596.800		
Silo tro bay trạm Long	4.393.029	4.393.029		
Hàng rào trạm Mỹ Thạnh	45.773.454	45.773.454		
Bãi chứa thành phẩm GKN	297.950.838	297.950.838		
-NM Gạch LX		0		0
Cầu Cảng	26.436.854	26.436.854	10.000.000	10.000.000
- Văn Phòng Công ty		0		0
Dự án bê tông đường lực	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Dự Án CH XD ACC2			2.000.000	2.000.000
NM Gạch Bông Kiến	3.290.079.393	3.290.079.393	2.165.000.302	2.165.000.302
Dự Án Lý Thái Tổ	544.293.058	544.293.058	319.988.401	319.988.401
Xây dựng trụ sở công ty		0	63.145.431	63.145.431
Dự Án xéo trôm 3	178.326.909	178.326.909	178.326.909	178.326.909
- XN cơ khí GTXD		0		
CP XD Phân xưởng mới	105.485.383	105.485.383		
Đội Vận Tải				
- CP TK SL 3	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182
- Đóng mới ponton đặt cần cầu	1.766.420.807	1.766.420.807		
XN Xây Dựng				
Máy che xưởng cơ khí trạm BTNN	82.206.191	82.206.191	82.206.191	82.206.191
NM Gạch Tri Tôn		0		
Chế tạo 15 xe goong	391.402.722	391.402.722		
Sân Phơi gạch mộc	6.431.966	6.431.966		
XNKD VLXD		0		
Dầm cầu trục	32.710.083	32.710.083		
Đóng bảo vệ cầu cảng	68.321.476	68.321.476		
NM Xi măng		0		
- Cầu cảng nhà máy xi măng	108.686.363	108.686.363		
- Hệ thống tro bay	661.923.251	661.923.251		
Hệ thống phun sương	3.383.973	3.383.973		
SỬA CHỮA (TK2413)	1.149.469.782	1.149.469.782	174.931.819	174.931.819
- XN Khai thác chế biến		0		0
Đá Bà Đội ACC				
Cải tạo xe tải		0	27.710.000	27.710.000
- Văn Phòng Cty		0		0
Sửa chữa VPQL cty	147.221.819	147.221.819	147.221.819	147.221.819
- NM Gạch Tri Tôn		0		
Sửa chữa máy nhà khu vực lò	1.002.247.963	1.002.247.963		0
Cộng	18.697.008.453	18.697.008.453	10.840.991.694	10.840.991.694

9- **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ, quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	91.489.042.692	212.733.576.285	124.355.802.120	1.280.567.197	1.528.766.605	431.387.754.899
- Mua trong năm	2.557.702.656	2.458.417.273	5.446.550.000			10.462.669.929
- Đầu tư XDCB hoàn thành		1.296.636.363	3.320.121.463			4.616.757.826
- Tăng khác	1.321.492.637	1.098.219.608	4.204.198.062			6.623.910.307
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	1.321.492.637	1.858.550.404	2.958.665.062			6.138.708.103
Số dư cuối năm	94.046.745.348	215.728.299.125	134.368.006.583	1.280.567.197	1.528.766.605	446.952.384.858
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	50.415.796.991	146.257.846.009	50.549.986.150	1.150.238.745	508.895.755	248.882.763.650
- Khấu hao trong năm	2.219.615.245	5.042.043.859	6.770.555.045	42.699.312	96.812.454	14.171.725.915
- Tăng khác	198.223.902	987.335.263	732.956.440			1.918.515.605
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		494.914.040				494.914.040
- Giảm khác	198.223.902	303.519.027	1.416.772.676			1.918.515.605
Số dư cuối năm	52.635.412.236	151.488.792.064	56.636.724.959	1.192.938.057	605.708.209	262.559.575.525
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	41.073.245.701	66.475.730.276	73.805.815.970	130.328.452	1.019.870.850	182.504.991.249
- Tại ngày cuối năm	41.411.333.112	64.239.507.061	77.731.281.624	87.629.140	923.058.396	184.392.809.333

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng; 161.525.059.937 đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10- **Lăng, giảm tại sản có hạn vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	53.249.023.176			420.000.000		53.669.023.176
- Mua trong năm	5.741.499.000					5.741.499.000
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	58.990.522.176	0	0	420.000.000	0	59.410.522.176
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	246.630.000			420.000.000		666.630.000
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	246.630.000	0	0	420.000.000	0	666.630.000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	53.002.393.176	0	0	0	0	53.002.393.176
- Tại ngày cuối năm	58.743.892.176			0		58.743.892.176

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng :

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác			(...)	(...)	(...)	(...)	
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13-	Chi phí trả trước	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn		8.129.521.584		2.249.362.057	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		0		0	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;				0	
- Chi phí đi vay;		0		0	
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị)		8.129.521.584		2.249.362.057	
b) Dài hạn		18.567.101.433		21.590.015.634	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp;		0		0	
- Chi phí mua bảo hiểm;		0		0	
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		18.567.101.433		21.590.015.634	
Cộng		26.696.623.017		23.839.377.691	

14-	Tài sản khác	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)					
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)					
Cộng		0		0	

15-	Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn		136.006.270.564	136.006.270.564	470.144.839.894	457.747.204.365	123.608.635.035	123.608.635.035
b) Vay dài hạn (Chi tiết)		6.590.000.000	6.590.000.000			6.590.000.000	6.590.000.000
Cộng		142.596.270.564	142.596.270.564	470.144.839.894	457.747.204.365	123.608.635.035	123.608.635.035

c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Năm nay		Năm trước		
		Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;	...	...	...	...
- Lý do chưa thanh toán	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16/ Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng hiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	13.774.613.400	13.774.613.400	19.870.498.400	19.870.498.400
- CTy CP Xi măng FiCo Tây Ninh	7.504.831.200	7.504.831.200	19.870.498.400	19.870.498.400
CTY CP ĐTTM & Vận Tải Thiên Phúc	6.269.782.200	6.269.782.200		
- Phải trả cho các đối tượng khác	93.810.807.866	93.810.807.866	97.668.600.287	97.668.600.287
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				

Cộng	107.585.421.266	107.585.421.266	117.539.098.687	117.539.098.687
------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng	...	...	...	...
------	-----	-----	-----	-----

c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17/ Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	92.570.455	21.345.277.524	21.685.257.121	-247.409.142
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	61.819.908,00	61.819.908,00	0
- Thuế TTĐB	-			0
- Thuế Xuất khẩu	-			0
- Thuế TNDN	11.587.264.897	13.702.494.748	16.748.011.878	8.541.747.767
- Thuế TNCN	921.663.798	1.131.363.220	2.838.189.412	-785.162.394
- Thuế Tài nguyên	475.071.409	10.105.412.304	6.097.110.076	4.483.373.637
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	28.000.953	2.429.930.124	2.100.699.003	357.232.074
- Thuế BVMT + các loại thuế khác	-	20.000.000	21.000.000	-1.000.000
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	424.534.701	4.143.784.000	2.838.902.916	1.729.415.785
Cộng	13.529.106.213	52.940.081.828	52.390.990.314	14.078.197.727

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế GTGT	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0
- Thuế TTĐB	0
- Thuế Xuất khẩu	0
- Thuế TNDN	0
- Thuế TNCN	0
- Thuế Tài nguyên	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0
- Thuế BVMT + các loại thuế khác	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0
Cộng	0

18/ Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
----------------------	----------	---------

a) Ngắn hạn	27.193.638	27.193.638
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;	27.193.638	27.193.638
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		

Cộng	27.193.638	27.193.638
------	------------	------------

19/ Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
-------------------	----------	---------

a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	123.138.276	
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;	0	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	900.000.000	500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	0	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	9.173.664.209	11.079.625.096

Cộng		10.196.802.485		11.579.625.096	
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)					
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1.400.000.000		1.400.000.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác					
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng					
20/ Doanh thu chưa thực hiện		Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn				0	
- Doanh thu nhận trước;				0	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền				0	
thống;				0	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.				0	
Cộng		0		0	
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn		...		...	
hạn)					
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với		...		...	
21/ Trái phiếu phát hành					
21.1. Trái phiếu		Cuối năm		Đầu năm	
thường (chi					
tiết theo		Giá trị		Giá trị	
từng loại)		Lãi suất		Lãi suất	
		Kỳ hạn		Kỳ hạn	
a) Trái					
phiếu phát					
- Loại phát					
hành theo					
- Loại phát					
hành có					
chiết khấu;					
- Loại phát					
hành có phụ					
trội.					
Cộng					
b) Thuyết					
minh chi tiết					
về trái phiếu					
các bên liên					
quan nắm					
giữ (theo					
từng loại					
trái phiếu)					
Cộng		...		...	
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:					
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:					
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.					
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:					
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.					
c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:					
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành					
thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;					
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.					
d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:					

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22/ Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23/ Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi	71.860.000	74.000.000
Cộng	71.860.000	74.000.000
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Chi phí ký quỹ hoàn nguyên môi trường của các mỏ khai thác cát	3.389.812.416	3.147.119.664
- Chi phí ký quỹ hoàn nguyên môi trường của mỏ khai thác đá Bà Đội ACC	809.854.192	628.421.850
- Chi phí dự phòng bơm cát trả nguyên trạng của đất NM gạch AP	20.801.711.992	16.880.662.492
Cộng	25.001.378.600	20.656.204.006

24/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Đầu năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...

25/ Vốn chủ sở hữua) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu												
CHỈ TIÊU	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7			8		
Số dư đầu năm trước	171.172.455.528	0	0	0	1.261.944.000	0	-3.790.706.032	117.811.916	48.347.100.830	0	1.049.223.438	218.157.829.680
- Tăng vốn trong năm trước												0
- Lãi trong năm trước							76.929.964.563		18.897.468.693		4.370.563.950	100.197.997.206
- Tăng khác												0
- Giảm vốn trong năm trước												0
- Lỗ trong năm trước							76.929.964.563				1.049.223.438	77.979.188.001
- Giảm khác												0
Số dư đầu năm nay	171.172.455.528	0	0	0	1.261.944.000	0	-3.790.706.032	117.811.916	67.244.569.523	0	4.370.563.950	240.376.638.885
- Tăng vốn trong năm nay												0
- Lãi trong năm nay							63.133.364.121					0
- Tăng khác												63.133.364.121
- Giảm vốn trong năm nay												0
- Lỗ trong năm nay												0
- Giảm khác												0
Số dư cuối năm nay	171.172.455.528	0	0	0	1.261.944.000	0	59.342.658.089	117.811.916	67.244.569.523	0	4.370.563.950	4.370.563.950
										0	0	299.139.439.056

	Cuối năm	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
+ Nguồn vốn tự bổ sung	110.958.610.784	110.958.610.784
+ Nguồn vốn ngân sách cấp	60.213.844.744	60.213.844.744
Cộng	171.172.455.528	171.172.455.528

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	...	...
+ Vốn góp đầu năm	...	...
+ Vốn góp tăng trong năm	...	...
+ Vốn góp giảm trong năm	...	...
+ Vốn góp cuối năm	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	...	...
d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	...	...
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

d) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	67.244.569.523	71.615.133.473
- Quỹ đầu tư phát triển;	67.244.569.523	67.244.569.523
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		4.370.563.950

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

26/ Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

Năm nay	Năm trước
1.261.944.000	1.261.944.000

27/ Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

Năm nay	Năm trước
...	...
...	...

28/ Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay	Năm trước
..	..
304.677.555	304.677.555
..	..

29/ Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

Cuối năm	Đầu năm
....	
..	..
..	..
..	..

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30/ Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**VII/ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VN đồng

Năm nay Năm trước

1/ Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng;

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời

...	...
606.685.954.160	515.583.573.636
44.691.142.227	30.091.553.833
76.892.847.603	64.852.533.098
...	...
...	...

Cộng

728.269.943.990	610.527.660.567
------------------------	------------------------

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận

2/ Các khoản giảm trừ doanh thu

330.673.855 93.275.213

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;

- Giảm giá hàng bán;

- Hàng bán bị trả lại.

221.625.000	32.727.273
109.048.855	60.547.940

3/ Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;

- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

Năm nay	Năm trước
138.778.687.199	97.497.338.804
354.460.993.537	321.689.971.408

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã

+ Hạng mục chi phí trích trước;

+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;

..	..
..	..
..	..

+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	33.613.029.206	23.874.386.931
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng;;	70.457.329.616	61.249.410.451
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	..	..
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	..	..
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	..	..
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	..	..
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào	..	..
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	..	..
- Các khoản ghi giảm giá vốn (xử lý kiểm kê 6 tháng đầu năm)	(622.982.089)	
Cộng	596.687.057.469	504.311.107.594
4/ Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	78.545.165	12.310.619
- Lãi bán các khoản đầu tư;		...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	2.120.370.000	2.196.780.580
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	9.031.182	41.476.352
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	487.296.706	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	566.320.000	456.307.150
Cộng	3.261.563.053	2.706.874.701
5/ Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	4.475.188.910	2.996.518.391
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		...
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	27.478.800	45.059.607
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		...
- Chi phí tài chính khác;		...
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		...
Cộng	4.502.667.710	3.041.577.998
6/ Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	65.134.545	120.211.112
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		700.000
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	448.759.484	621.773.356
Cộng	513.894.029	742.684.468
7/ Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		168.133.390
- Các khoản khác.	237.213.620	3.696.040
Cộng	237.213.620	171.829.430
8/ Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	27.979.187.912	28.307.679.716
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	25.713.125.542	21.858.614.722
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác : (do hoàn nhập dự phòng)	(240.383.905)	(390.751.000)
9/ Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	350.347.809.425	325.771.234.396
- Chi phí nhân công;	107.648.045.896	114.100.385.257
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	14.030.357.275	11.041.520.957
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	50.558.011.488	40.279.022.269
- Chi phí khác bằng tiền.	23.183.033.677	19.914.679.092
Cộng	545.767.257.761	511.106.841.971

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

10/	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	...	...
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.702.494.748	10.038.260.518

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

11/	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	...	...

VIII/ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

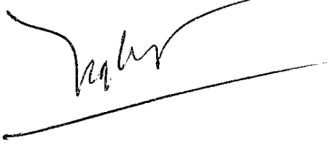
1/ Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông	...	...
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	...	...
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	...	
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		...
2/ Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác		
3/ Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4/ Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX/ Những thông tin khác

- 1/ Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2/ Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3/ Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
- 4/ Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
- 5/ Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
.....
- 6/ Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7/ Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



NGUYỄN VĨNH NGHI

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



ĐẶNG TUYẾT GIANG

Lập, ngày 31... tháng 07 năm 2017



Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHAN VĂN NHÀN